



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

ég

þú

hann

hún

það
hann/hún

við

þið

þeir

hvað

hver
spurning

hvar

afhverju

hvernig

hvor

hvenær

þá

ef

í alvöru

en

af því að

ekki

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

þetta

Ég þarf þetta

Hvað kostar þetta?

það
þetta

allt

eða

og

að vita

Ég veit

Ég veit ekki

að hugsa

að koma

að setja

að taka

að finna

að hlusta

að vinna

að tala

að gefa
almennur

að líka

að hjálpa

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

að elska

að hringja

að bíða

Mér líkar vel við þig

Mér líkar þetta ekki

Elskarðu mig?

Ég elska þig

núll

einn

tveir

þrír

fjórir

fimm

sex

sjö

átta

níu

tíu

ellefu

tólf

þrettán

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

fjórtán

fimmtán

sextán

sautján

átján

nítján

tuttugu

nýtt

gamalt

fáir

margir

Hversu mikið?

Hversu margir?

rangt

rétt

vondur

góður

hamingjusamur

stuttur

langur

lítil

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

stór

þar

hér

hægri

vinstri

fallegur

ungur

gamall

halló

sjáumst

allt í lagi

farðu varlega

ekki hafa áhyggjur

auðvitað

góðan dag

hæ

bæ bæ

bless

afsakið

fyrirgefðu

þakka þér

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

vinsamlegast

ég vil þetta

núna

eftir hádegi

morgunn
9:00-11:00

nótt

morgunn
6:00-9:00

kvöld

hádegi

miðnætti

klukkustund

mínúta

sekúnda

dagur

vika

mánuður

ár

tími

dagsetning

í fyrradag

í gær

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

í dag

á morgun

dagurinn eftir morgundaginn

mánudagur

þriðjudagur

miðvikudagur

fimmtudagur

föstudagur

laugardagur

sunnudagur

Á morgun er laugardagur

líf

kona

maður

ást

kærasti

kærasta

vinur

koss

kynlíf

barn

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

ungbarn

stelpa

strákur

mamma

pabbi

móðir

faðir

foreldrar

sonur

dóttir

litla systir

litli bróðir

stóra systir

stóri bróðir

að standa

að sitja

að liggja

að loka

að opna
hurð

að tapa

að sigra

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

að deyja

að lifa

að kveikja á

að slökkva á

að drepa

að meiða

að snerta

að horfa

að drekka

að borða

að ganga

að hitta

að veðja
íþrótt

að kyssa

að elta

að giftast

að svara

að spyrja

spurning

fyrirtæki

viðskipti

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

starf

peningar

sími

skrifstofa

læknir

spítali

hjúkrunarfræðingur

lögreglumaður

forseti

hvítur

svartur

rauður

blár

grænn

gulur

hægt

fljótt

fyndið

óréttlátt

réttlátt

erfitt

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

auðvelt

Þetta er erfitt

ríkur

fátækur

sterkur
vöðvi

veikburða

öruggur

þreyttur

stoltur

saddur

veikur

heilbrigður

reiður

lágur

hár
lýsingarorð

beinn

sérhver

alltaf

reyndar

aftur

nú þegar

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

minna

mest

meira

Ég vil meira

ekkert

mjög

dýr

svín

kýr

hestur

hundur

kind

api

köttur

björn

kjúklingur
dýr

önd

fiðrildi

býfluga

fiskur
dýr

könguló

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

snákur

úti

inni

langt í burtu

nálægt

fyrir neðan

fyrir ofan

við hliðina á

framan

aftan

sætur
matur

súr

skríttinn

mjúkt

hart

sætur
persóna

heimskur

brjálaður

upptekinn

hávaxinn

lágvaxinn

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

áhyggjufullur

hissa

svalur

prúður

illur

snjall

kaldur

heitur

höfuð

nef

hár
höfuð

munur

eyra

auga

hönd

fótur

hjarta

heili

að toga
hurð

að ýta
hurð

að ýta
hnappur

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

að slá

að grípa

að berjast

að kasta

að hlaupa

að lesa

að skrifa

að gera við

að telja

að klippa

að selja

að kaupa

að borga

að læra

að dreyma

að sofa

að spila

að fagna

að hvíla

að njóta

að þrífa

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

skóli

hús

hurð

eiginmaður

eiginkona

brúðkaup

manneskja

bíll

heimili

borg

tala

tuttugu og einn

tuttugu og tveir

tuttugu og sex

þrjátíu

þrjátíu og einn

þrjátíu og þrír

þrjátíu og sjö

fjörutíu

fjörutíu og einn

fjörutíu og fjórir

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

fjörutíu og átta

fimmtíu

fimmtíu og einn

fimmtíu og fimm

fimmtíu og níu

sextíu

sextíu og einn

sextíu og tveir

sextíu og sex

sjötíu

sjötíu og einn

sjötíu og þrír

sjötíu og sjö

áttatíu

áttatíu og einn

áttatíu og fjórir

áttatíu og átta

níutíu

níutíu og einn

níutíu og fimm

níutíu og níu

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

eitt hundrað

eitt þúsund

tíu þúsund

eitt hundrað þúsund

ein milljón

hundurinn minn

kötturinn þinn

kjóllinn hennar

bíllinn hans

bolti þess

heimili okkar

liðið þitt

fyrirtækið þeirra

allir

saman

annað

skiptir ekki máli

skál
frasar

slakaðu á

ég er sammála

velkominn

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

engar áhyggjur

beygðu til hægri

beygðu til vinstri

farðu beint

komdu með mér

egg

ostur

mjólk

fiskur
matur

kjöt

grænmeti

ávöxtur

bein
matur

olía

brauð

sykur

súkkulaði

nammi

kaka

drykkur

vatn

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

sódavatn

kaffi

te

bjór

vín

salat

súpa

eftirréttur

morgunverður

hádegisverður

kvöldverður

pítsa

strætó

lest

lestarstöð

strætóstoppistöð

flugvél

skip

vörubíll

reiðhjól

mótorhjól

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

leigubíll

umferðarljós

bílastæði
almennur

vegur

flík

skór

kápa

peysa

skyrta

jakki

jakkaftöt

buxur

kjól

stuttermabólur

sokkur

brjóstahaldari

nærbuxur
almennur

gleraugu

handtaska

veski

seðlaveski

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

hringur
fylgihlutir

hattur

úr

vasi
föt

Hvað heitirðu?

Ég heiti David

Ég er 22 ára gamall

Hvernig hefurðu það?

Er allt í lagi?

Hvar er klósettið?

Ég sakna þín

vor

sumar

haust

vetur

janúar

febrúar

mars

apríl

maí

júní

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

júlí

ágúst

september

október

nóvember

desember

innkaup

reikningur

markaður

matvöruverslun

bygging

íbúð

háskóli

bóndabær

kirkja

veitingastaður

bar

rækt

garður
opinber

klósett
opinber

kort

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

sjúkrabíll

lögregla

byssa

slökkviliðsmenn

land

úthverfi

þorp

heilsa

læknisfræði

slys

sjúklingur

skurðaðgerð

pilla

hiti

kvef
almennur

sár

pantaður tími

hósti

háls

rass

öxl

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

hné

fótleggur

handleggur

kviður

brjóst

bak

tönn

tunga

vör

finger

tá

magi

lunga

lifur

taug

nýra

þarmur

litur

appelsínugulur

grár

brúnn

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

bleikur

leiðinlegt

þungt

létt

einmana

svangur

þyrstur

dapur

brattur

flatúr

kringlóttur

ferhyrndur

þröngur

breiður

djúpur

grunnt

risastór

norður

austur

suður

vestur

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

skítugur

hreinn

fullt

tómt

dýrt

ódýrt

dökkt

ljóst
litur

kynþokkafullur

latur

hugrakkur

örlátur

myndarlegur

ljótur

kjánalegur

vinalegur

sekur

blindur

fullur

blautur

þurr

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

hlýr

hávær

þögull

hljóður

eldhús

baðherbergi

stofa

svefnherbergi

garður
hús

bílskúr

veggur

kjallari

klósett
bygging

stigi
hús

þak

gluggi
bygging

hnífur

bolli
heitur

glas
glas

diskur

glas
plast

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

ruslatunna

skál
eldhús

sjónvarpstæki

skrifborð

rúm

spegill

sturta

sófi

mynd

klukka

borð

stóll

sundlaug
garður

bjalla

nágranni

að mistakast

að velja

að skjóta

að kjósa

að falla

að verja

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

að ráðast á

að stela

að brenna

að bjarga

að reykja

að fljúga

að bera

að hrækja

að sparka

að bíta

að anda

að lykta

að gráta

að syngja

að brosa

að hlæja

að vaxa

að skreppa saman

að rífast

að ógna

að deila

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

að gefa að borða

að fela

að vara við

að synda

að hoppa

að rúlla

að lyfta

að grafa

að afrita

að afhenda

að leita að

að æfa

að ferðast

að mála

að fara í sturtu

að opna
lás

að læsa

að þvo

að biðja

að elda

bók

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

bókasafn

heimavinna

próf

kennslustund

vísindi

saga

list

enska

franska

penni

blýantur

þrjú prósent

fyrsti

annar

þriðji

fjórði

útkoma

ferningur

hringur
rúmfræði

svæði

rannsókn

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

ngiên cứu

diện tích

hình tròn

gráða

bakkalár

master

x er minna en y

x er stærra en y

streita

trygging

starfsfólk

deild

laun

heimilisfang

bréf

skipstjóri

einkaspæjari

flugmaður

prófessor

kennari

lögfræðingur

ritari

aðstoðarmaður

dómari
lög

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

forstjóri

yfirmaður

kokkur

leigubílstjóri

rútubílstjóri

glæpamaður

fyrirsæta

listamaður

símanúmer

merki

app

spjall

skjal

vefslóð

netfang

vefsíða

tölvupóstur

farsími

lög

fangelsi

sönnunargagn

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

sekt

vitni

dómstóll

undirskrift

tap

hagnaður

viðskiptavinur

upphæð

greiðslukort

lykilorð

hraðbanki

sundlaug
keppni

rafmagn

myndavél

útvarp

gjöf

flaska

poki

lykill

dúkka

engill

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

greiða

tannkrem

tannbursti

sjampó

krem

tissjú

varalitur

sjónvarp

bíó

fréttir

sæti

miði

kvikmyndatjald

tónlist

svið

áhorfendur

málverk

brandari

grein
dagblað

dagblað

tímarit

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

auglýsing

náttúra

aska

eldur
náttúra

demantur

tungl

jörð

sól

stjarna

pláneta

alheimur

sjávarströnd

stöðuvatn

skógur

eyðimörk

hóll

klettur

á

dalur

fjall

eyja

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

haf

sjór

veður

ís
almennur

snjór

stormur

rigning
nafnorð

vindur

planta

tré

gras

rós

blóm

gas

málmur

gull

silfur

Silfur er ódýrara en gull

Gull er dýrara en silfur

frídagur

meðlimur

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

hótel

strönd

gestur
heimili

afmæli

jól

nýtt ár

páskar

frændi
foreldrar > bróðir

frænka
foreldrar > systir

föðuramma

föðurafi

móðuramma

móðurafi

dauði

gröf

skilnaður

brúður

brúðgumi

hundrað og einn

hundrað og fimm

hundrað og tíu

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

hundrað fimmtíu og einn

tvö hundruð

tvö hundruð og tveir

tvö hundruð og sex

tvö hundruð og tuttugu

tvö hundruð sextíu og tveir

þrjú hundruð

þrjú hundruð og þrír

þrjú hundruð og sjö

þrjú hundruð og þrjátíu

þrjú hundruð sjötíu og þrír

fjögur hundruð

fjögur hundruð og fjórir

fjögur hundruð og átta

fjögur hundruð og fjörutíu

fjögur hundruð áttatíu og fjórir

fimm hundruð

fimm hundruð og fimm

fimm hundruð og níu

fimm hundruð og fimmtíu

fimm hundruð níutíu og fimm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sex hundruð

sex hundruð og einn

sex hundruð og sex

sex hundruð og sextán

sex hundruð og sextíu

sjö hundruð

sjö hundruð og tveir

sjö hundruð og sjö

sjö hundruð tuttugu og sjö

sjö hundruð og sjötíu

átta hundruð

átta hundruð og þrír

átta hundruð og átta

átta hundruð þrjátíu og átta

átta hundruð og áttatíu

níu hundruð

níu hundruð og fjórir

níu hundruð og níu

níu hundruð fjörutíu og níu

níu hundruð og níutíu

tígrisdýr

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hỏ

990

949

mús
dýr

rotta

kanína

ljón

asni

fíll

fugl

hani

dúfa

gæs

skordýr

padda

moskítófluga

fluga

maur

hvalur

hákarl

höfrungur

snigill

froskur

oft

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

strax

skyndilega

þó að

fimleikar

tennis

hlaup

hjólreiðar

golf

skautar

fótbolti

körfubolti

sund
íþrótt

köfun

fjallganga

Bretland

Spánn

Sviss

Ítalía

Frakkland

Þýskaland

Taíland

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapúr

Rússland

Japan

Ísrael

Indland

Kína

Bandaríkin

Mexíkó

Kanada

Síle

Brasilía

Argentína

Suður-Afríka

Nígería

Marokkó

Líbía

Kenía

Alsír

Egyptaland

Nýja Sjáland

Ástralía

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afríka

Evrópa

Asía

Ameríka

kortér

hálf tími

þrjú kortér

klukkan eitt

fimm mínútur yfir tvö

tíu mínútur yfir þrjú

kortér yfir fjögur

tuttugu mínútur yfir fimm

tuttugu og fimm mínútur yfir
sex

hálfátta

tuttugu og fimm mínútur í
nínu

tuttugu mínútur í tíu

kortér í ellefu

tíu mínútur í tólf

fimm mínútur í eitt

klukkan eitt að morgni

klukkan tvö eftir hádegi

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

síðasta vika

þessi vika

næsta vika

síðasta ár

þetta ár

næsta ár

síðasti mánuður

þessi mánuður

næsti mánuður

fyrsti janúar tvö þúsund og
fjórtán

tuttugasti og fimmti febrúar
tvö þúsund og þrjú

tólfti apríl nítján hundruð
áttatíu og átta

þrettándi október átján
hundruð níutíu og níu

þrítugasti september nítján
hundruð og sjö

tólfti desember tvö þúsund

enni

hrukka

haka

kinn

skegg

aughnár

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

augabrún

mitti

hnakkagróf

brjóstkassi

þumall

litlifingur

baugfingur

langatöng

vísifingur

úlnliður

fingurnögl

hæll

hryggur

vöðvi

bein
líkami

beinagrind

rifbein

hryggjarliður

þvagblaðra

æð

slagæð

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

leggöng

sæði

typpi

eista

safaríkur

sterkur
matur

saltur

hrár

soðið

feiminn

gráðugur

strangur

heyrnarlaus

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc